

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển y tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; Quyết định số 30/2008/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 05/2009/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 311/TTr-SYT ngày 01 tháng 4 năm 2009 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển y tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2020; đề nghị của Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển y tế tỉnh Bắc Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Quy hoạch phát triển y tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2020” với các nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

1.1. Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế của tỉnh Bắc Giang theo hướng hiện đại và bền vững. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Phát triển hệ thống y tế theo khu vực dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe thuận lợi với chất lượng ngày càng cao.

1.2. Phát triển hệ thống y tế Bắc Giang phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của đất nước; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân hướng tới mục tiêu công bằng, hiệu quả và ngày càng phát triển.

1.3. Phát triển hệ thống y tế theo hướng tăng cường xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo; y tế dự phòng chủ động làm trọng tâm; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, kết hợp y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, y học hiện đại với y học cổ truyền.

1.4. Phát triển hệ thống y tế gắn liền với đảm bảo an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu chung

Xây dựng quy hoạch phát triển y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2009 - 2020 nhằm hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng hiện đại, tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chất lượng ngày càng cao và đảm bảo sự công bằng trong khám, chữa bệnh; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao sức khỏe, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng cuộc sống.

3. Mục tiêu cụ thể

3.1. Phát triển mạng lưới y tế dự phòng có đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tật.

3.2. Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh, bảo đảm cho mọi người dân tiếp cận một cách thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng tại tất cả các cơ sở y tế, bao gồm cả các cơ sở y tế cộng lập và ngoài cộng lập. Các đơn vị y tế đảm bảo đáp ứng các dịch vụ y tế theo tuyến. Bảo đảm sự phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa; phát triển hệ thống y học cổ truyền.

3.3. Hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ y tế thiết yếu có chất lượng.

3.4. Phát triển mạng lưới lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc; chủ động cung ứng thường xuyên, đủ thuốc có chất lượng, giá cả hợp lý; ổn định thị trường thuốc phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân.

3.5. Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu sử dụng; bảo đảm trang thiết bị thiết yếu và từng bước đầu tư trang thiết bị hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh và phục hồi chức năng.

3.6. Ổn định quy mô và nâng cao chất lượng dân số.

4. Các chỉ tiêu cơ bản

a) Các chỉ tiêu chung về sức khỏe

Chỉ tiêu	2010	2015	2020
Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	<60	<50	<40
Tỷ lệ chết trẻ em <1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống (%)	<16	<14	<10

Tỷ lệ chết trẻ em <5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống (%)	<25	<20	<15
Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (%)	<20	<15	<10
Tỷ lệ suy dinh dưỡng bào thai (%)	<5	<4	<4
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ < 1 tuổi (%)	>98	>98	>98
Tuổi thọ trung bình	73	74	75

b) Các chỉ tiêu về y tế và dịch vụ y tế

Chỉ tiêu	2010	2015	2020
Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân	6,5	7,5	8
Tỷ lệ dược sĩ đại học/10.000 dân	0,4	1,5	2,0
Tỷ lệ cơ sở điều trị đạt 2-3 điều dưỡng viên/1bác sĩ	80	100	100
Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ (%)	100	100	100
Tỷ lệ xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (%)	100	100	100
Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (%)	85	100	100
Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế (%)	100	100	100
Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đủ 3 lần	95	98	>98
Tỷ lệ phụ nữ có thai đẻ có cán bộ y tế đỡ	98	>98	>98
Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân, (trong đó số giường ngoài công lập)	18	20,5 (2-3 giường ngoài công lập)	25 (5 giường ngoài công lập)

II. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN Y TẾ TỈNH BẮC GIANG

1. Mô hình tổ chức và nhân lực y tế

1.1. Về mô hình tổ chức

Kiến toàn hệ thống y tế công lập từ tỉnh đến cơ sở, phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập. Nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước thông qua đổi mới cơ chế quản lý, phát huy tính năng động, sáng tạo của cơ sở trong việc huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

1.1.1. Sở Y tế:

Trong ngắn hạn, thực hiện theo Nghị định số 13/2008/NĐ-CP của Chính Phủ; trong dài hạn, cơ cấu tổ chức và bộ máy của Sở Y tế tùy thuộc vào chức năng và nhiệm vụ cụ thể ở mỗi thời kỳ phát triển.

1.1.2. Các đơn vị tuyến tỉnh:

* *Hệ thống dân số - kế hoạch hoá gia đình:* Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình.

* *Hệ thống y tế dự phòng, gồm có:* Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh; Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS; Trung tâm

Chăm sóc Sức khỏe sinh sản; Trung tâm Kiểm nghiệm; Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe;

Trung tâm Phòng chống Sốt rét - Nội tiết: Giai đoạn 2010 - 2015, sáp nhập nhiệm vụ phòng chống sốt rét vào Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành lập Trung tâm Nội tiết, giai đoạn 2016 - 2020 sẽ chuyển thành Bệnh viện Nội tiết.

Trung tâm Phòng chống các bệnh Mắt - Da liễu: Giai đoạn 2009 - 2015, sáp nhập nhiệm vụ phòng chống bệnh da liễu vào Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh; thành lập Trung tâm Mắt, giai đoạn 2016 - 2020 nếu có đủ điều kiện sẽ chuyển thành Bệnh viện Mắt.

** Cơ quan giám định, gồm có:*

- Trung tâm Giám định y khoa.
- Tổ Giám định pháp y (giai đoạn 2015 - 2020 sẽ chuyển thành Trung tâm Giám định pháp y).
- Tổ Giám định tâm thần (giai đoạn 2015 - 2020 sẽ chuyển thành Trung tâm Giám định tâm thần).

** Hệ thống điều trị, gồm có:* Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Đa khoa khu vực Lục Ngạn, Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng, Bệnh viện Nhi, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Nội tiết (giai đoạn 2016 - 2020), Bệnh viện Mắt (giai đoạn 2016 - 2020).

** Cơ sở đào tạo:* Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang, đến năm 2010 nâng cấp thành Trường Cao đẳng Y tế Bắc Giang và sẽ xây dựng tại địa điểm mới.

1.1.3. Các đơn vị tuyến huyện:

** Hệ thống dân số - kế hoạch hoá gia đình:* Có 10 Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá gia đình huyện/thành phố (mỗi huyện, thành phố có 01 trung tâm).

** Hệ thống y tế dự phòng:*

- Có 10 Trung tâm Y tế huyện/thành phố (mỗi huyện, thành phố có 01 trung tâm).

- Có 10 Trung tâm An toàn vệ sinh thực phẩm huyện/thành phố: Giai đoạn 2011-2015 thành lập ở các huyện Lục Ngạn, Hiệp Hoà và thành phố Bắc Giang; giai đoạn 2016 - 2020 có đủ 10 Trung tâm An toàn vệ sinh thực phẩm huyện/thành phố.

** Hệ thống điều trị:*

- Có 09 Bệnh viện Đa khoa huyện/thành phố (Sơn Động, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, Hiệp Hoà, Việt Yên, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang). Giai đoạn năm 2015 - 2020 dự kiến thành lập Bệnh viện đa khoa Thanh Sơn thuộc huyện Sơn Động.

- Các phòng khám đa khoa khu vực: Hiện tại duy trì hoạt động 3 phòng khám đa khoa khu vực (Tân Sơn, Mai Sưu, Mỏ Trạng). Đến năm 2015 khi đạt

100% số xã đạt Chuẩn Quốc gia về y tế và nếu có nhu cầu sẽ nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực thành bệnh viện đa khoa.

1.1.4. Đơn vị y tế xã: Bao gồm Trạm y tế xã/phường/thị trấn và y tế thôn/bản/tổ dân phố.

- Trạm y tế xã/phường/thị trấn: Đến năm 2010 có 230/230 xã, phường, thị trấn có trạm y tế.

- Y tế thôn/bản/tổ dân phố: Duy trì 100% thôn/bản/tổ dân phố có ít nhất 01 nhân viên y tế hoạt động.

1.2. Về nguồn nhân lực y tế

- Đảm bảo đạt được các chỉ tiêu cơ bản: Đạt 6,5 bác sĩ/10.000 dân vào năm 2010; 7,5 bác sĩ/10.000 dân vào 2015 và 08 bác sĩ/10.000 dân vào năm 2020. Đạt 0,4 dược sĩ đại học/10.000 dân vào năm 2010; 1,5 dược sĩ đại học/10.000 dân vào năm 2015 và 2,0 dược sĩ đại học/10.000 dân vào năm 2020. Đạt tỷ lệ 1,3 điều dưỡng/1 bác sĩ vào năm 2010; 2,0 điều dưỡng/1 bác sĩ vào năm 2015 và 2,5 điều dưỡng/1 bác sĩ vào năm 2020.

- Nâng cao tỷ lệ cán bộ y tế có trình độ đại học và sau đại học ở các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện; duy trì 100% trạm y tế tuyến xã có bác sĩ công tác.

2. Quy hoạch phát triển hệ thống dân số - kế hoạch hoá gia đình

Tiếp tục thực hiện gia đình ít con, khoẻ mạnh, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần vào sự phát triển nhanh, bền vững của tỉnh và của đất nước.

- Giảm tỷ lệ sinh hàng năm là 0,2‰ đến khi đạt mức sinh thay thế và duy trì tỷ lệ sinh một cách bền vững ở mức sinh thay thế, đảm bảo quy mô dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại là trên 80%; Mỗi cặp vợ chồng chỉ có 1 hoặc 2 con, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên xuống dưới 9% tổng số sinh, hướng tới đảm bảo tỷ lệ cân bằng giới tính.

3. Quy hoạch phát triển hệ thống y tế dự phòng

- Kiện toàn tổ chức và từng bước phát triển y tế dự phòng tuyến tỉnh theo hướng chuyên khoa sâu, hiện đại, đủ khả năng đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tật gây ra. Chuẩn bị sẵn sàng để ứng phó kịp thời các tình huống bất thường có thể xảy ra như thiên tai, thảm hoạ, bão lụt, dịch bệnh (đặc biệt những dịch bệnh có nguy cơ bùng phát cao như cúm gia cầm H5N1, SARS, bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm...).

- Đến năm 2015 Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh đạt Chuẩn Quốc gia; 100% các Trung tâm Y tế huyện được xây dựng, nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực để có đủ điều kiện thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 26/2005/QĐ-BYT ngày 09/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Tới năm 2010 có 100% các trường từ tiểu học đến trung học chuyên nghiệp và 10% trường mầm non có ít nhất 01 cán bộ y tế trường học; đến 2015 có 50% và năm 2020 có 80% trường mầm non có ít nhất 01 cán bộ y tế trường học.

- Tới năm 2015 có 50% và tới năm 2020 có 100% các doanh nghiệp có từ 200 - dưới 500 công nhân có 1- 3 nhân viên y tế phục vụ, doanh nghiệp có từ 500 công nhân trở lên có trạm y tế tại doanh nghiệp.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng/tuổi) dưới 20% năm 2010; dưới 15% năm 2015 và dưới 10% vào năm 2020. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thừa dinh dưỡng dưới 5% năm 2015 và 3% năm 2020.

- Tới năm 2015 có trên 98% hộ dân thành thị và 85% hộ dân ở nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; xử lý 100% chất thải rắn y tế, xử lý được trên 80% chất thải lỏng y tế; có trên 90% hộ gia đình có nhà xí, nhà tắm, chuồng trại hợp vệ sinh. Đến năm 2020, trên 98,5% hộ dân thành thị và trên 90% hộ dân ở nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh; xử lý được 100% chất thải rắn và chất thải lỏng y tế; có trên 95% hộ gia đình có nhà xí, nhà tắm, chuồng trại hợp vệ sinh.

- Giảm tỷ lệ người bị mắc ngộ độc thực phẩm. 100% số bếp ăn tập thể, khách sạn, nhà hàng thực hiện các quy chế an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Tới năm 2010 có trên 80%, năm 2015 có trên 85%, năm 2020 có trên 90% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được lập Hồ sơ y tế doanh nghiệp và khám sức khoẻ định kỳ cho người lao động.

- Triển khai các chương trình chăm sóc sức khoẻ học sinh như phòng chống sâu răng, phòng chống tai nạn thương tích học đường, phòng chống cận thị, gù vẹo cột sống... tại 50% số trường vào năm 2010 và 100% số trường học vào năm 2015.

4. Quy hoạch phát triển hệ thống khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và hệ thống cấp cứu

- Quy hoạch các cơ sở khám chữa bệnh hợp lý về số lượng, quy mô và hiện đại nhằm bảo đảm cho mọi người dân tiếp cận một cách thuận lợi đối với các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ có chất lượng, công bằng, hiệu quả và góp phần giảm tải cho tuyến Trung ương.

- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương đa dạng hóa các loại hình khám chữa bệnh. Phát triển hài hoà giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại và y học cổ truyền dân tộc. Mở rộng, cải tạo, nâng cấp các bệnh viện theo hướng có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu về chất lượng, hiện đại và bảo vệ môi trường. Khuyến khích hình thành các cơ sở khám chữa bệnh có vốn đầu tư nước ngoài, các cơ sở hành nghề y tế tư nhân.

- Định hướng phát triển các cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, huyện:

Bệnh viện	Năm 2008	2010 - 2015	2016 - 2020
		Giường bệnh	Giường bệnh
I. Tuyến tỉnh			
1. Bệnh viện Đa khoa tỉnh (xây mới 2010 - 2015)	500	800	800
2. Bệnh viện Đa khoa khu vực Lục Ngạn	180	200	250
3. Bệnh viện Phụ sản	170	200	300
4. Bệnh viện Tâm thần	120	200	200
5. Bệnh viện Y học cổ truyền	100	120	200
6. Bệnh viện Lao & Bệnh phổi	180	250	250
7. Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	120	150	250
8. Bệnh viện Nhi		200	200
9. Bệnh viện Ung bướu			150
10. Bệnh viện Nội tiết			100
11. Bệnh viện Mắt			100
II. Tuyến huyện			
1. Bệnh viện Đa khoa huyện Sơn Động	120	140	150
2. Bệnh viện Đa khoa huyện Lục Nam	120	150	180 - 200
3. Bệnh viện Đa khoa huyện Lạng Giang	120	150	180 - 200
4. Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Thế	120	140	150
5. Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Yên	120	140	150
6. Bệnh viện Đa khoa huyện Hiệp Hòa	120	170	180 - 200
7. Bệnh viện Đa khoa huyện Việt Yên	120	140	150
8. Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Dũng	120	150	180 - 200
9. Bệnh viện Đa khoa thành phố Bắc Giang	150	120	150
10. Bệnh viện Đa khoa Thanh Sơn			50
11. Phòng khám ĐKKV (Mai Sơn, Tân Sơn, Mỏ Trạng)	Sau năm 2015 sẽ chuyển thành các bệnh viện đa khoa nếu có nhu cầu		

- Định hướng phát triển các cơ sở y tế tư nhân: Có các chính sách khuyến khích các tổ chức kinh tế và người dân đầu tư phát triển bệnh viện ngoài công lập, tạo điều kiện ưu đãi để phát triển hình thức này, tập trung ở khu đông dân cư như thành phố, các khu công nghiệp... Dự kiến đến năm 2015 có 03 bệnh viện tư nhân với tổng số giường bệnh là 200 giường và đến năm 2020 có 04 bệnh viện tư nhân đưa tổng số giường bệnh tư nhân lên 500 giường.

- Định hướng phát triển hệ thống cấp cứu: Tuyến tỉnh thành lập trung tâm dịch vụ cấp cứu chuyên sâu 115, có nhiệm vụ vận chuyển, cấp cứu bệnh nhân trong tỉnh và lên bệnh viện tuyến Trung ương. Tuyến huyện duy trì 100% bệnh viện có bộ phận hồi sức cấp cứu độc lập. Các bệnh viện duy trì hoạt động tổ cấp cứu ngoại viện.

5. Quy hoạch phát triển mạng lưới y tế cơ sở

- Phát triển và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, tăng khả năng tiếp cận của người dân đặc biệt là các đối tượng chính sách và người nghèo với các dịch vụ chăm sóc y tế cơ bản, góp phần thực hiện định hướng công bằng và hiệu quả trong chăm sóc sức khỏe.

- Tiếp tục kiện toàn và củng cố mô hình tổ chức y tế huyện, thành phố theo quy định của Chính phủ, Bộ Y tế và phù hợp với thực tế của tỉnh.

- Xây dựng và phát triển y tế tuyến xã về mọi mặt. Mục tiêu đến năm 2010 có 85% số xã đạt Chuẩn quốc gia về y tế, đến năm 2015 có 100% xã đạt Chuẩn quốc gia về y tế.

6. Quy hoạch phát triển lĩnh vực Dược

- Kiện toàn hệ thống tổ chức về dược trên địa bàn tỉnh và nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước về dược trong mọi mặt.

- Kiện toàn và sắp xếp lại mạng lưới cung ứng thuốc bao gồm cả khu vực nhà nước và tư nhân nhằm tăng khả năng tiếp cận của người sử dụng, cung ứng đủ thuốc cho công tác phòng và chữa bệnh của nhân dân với chất lượng đảm bảo, an toàn và giá cả hợp lý. Mở rộng và củng cố mạng lưới cung ứng thuốc hiện có, khuyến khích mở thêm các quầy thuốc tại các cụm dân cư ở xa trung tâm, xa trạm y tế xã.

- Khuyến khích phát triển và đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp nhằm huy động nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc chữa bệnh. Có chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư vào lĩnh vực sản xuất thuốc. Chú trọng đến sản xuất dược liệu và thuốc y học cổ truyền.

- Đến năm 2010 tỷ lệ các đơn vị kinh doanh thuốc đạt tiêu chuẩn GSP (thực hành bảo quản tốt) là 100%, duy trì tỷ lệ này trong các năm tiếp theo. Đạt tiêu chuẩn Thực hành tốt Nhà thuốc (GPP) 100% từ năm 2010. Tỷ lệ hoạt chất được kiểm soát là trên 60% năm 2010 và trên 85% năm 2020.

- Nâng cao năng lực của Trung tâm Kiểm nghiệm đạt các chuẩn mực quốc tế trong quá trình hội nhập khu vực và toàn cầu hoá. Phòng kiểm nghiệm của trung tâm phải đạt tiêu chuẩn GLP của Tổ chức y tế thế giới (thực hành kiểm nghiệm tốt) vào năm 2015. Xây dựng Labo kiểm nghiệm thuốc, dược phẩm đạt GLP đến năm 2020.

- Áp dụng tiêu chuẩn GDP (thực hành tốt phân phối thuốc) cho các cơ sở bán buôn trong toàn tỉnh với tỷ lệ đạt 100% từ năm 2010 và duy trì tỷ lệ này trong các năm tiếp theo.

7. Quy hoạch phát triển y dược học cổ truyền

- Định hướng đến năm 2015: Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh đạt bệnh viện hạng II. 100% các bệnh viện đa khoa tuyến huyện có khoa y học cổ truyền với số giường bệnh chiếm 7 - 10% tổng số giường bệnh chung. 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn có bộ phận khám chữa bệnh y học cổ truyền đạt Chuẩn Quốc gia.

- Giai đoạn năm 2015 - 2020: Tỷ lệ khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền tại tuyến tỉnh đạt 20%, tuyến huyện 25%, tuyến xã 30%; Tỷ lệ sử dụng thuốc y học cổ truyền ở tuyến tỉnh đạt 20%, tuyến huyện đạt 25% và tuyến xã đạt 30%.

- Đến năm 2015, các Bệnh viện Y học cổ truyền, Trường Cao đẳng y tế, và trạm y tế xã, phường, thị trấn có vườn cây thuốc nam mẫu (đủ 40 loại cây).

- Giai đoạn năm 2015 -2020 có ít nhất 01 cơ sở chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu và thuốc cổ truyền lớn đảm bảo phục vụ cho các cơ sở y học cổ truyền trong toàn tỉnh và khu vực.

- Quy hoạch phát triển các khu nuôi trồng con, cây làm nguyên liệu sản xuất thuốc y học cổ truyền. Chọn lọc bảo tồn, phát triển nguồn giống cây, con làm thuốc sẵn có trong tỉnh, đồng thời có kế hoạch nuôi, trồng tập trung những dược liệu có nhu cầu sử dụng lớn và giá trị kinh tế cao như: Tắc kè, Ba kích đỏ, Sa nhân...

8. Quy hoạch phát triển trang thiết bị y tế

Tỷ lệ cơ sở y tế ở các tuyến được trang bị đủ trang thiết bị y tế theo danh mục của Bộ Y tế với chất lượng tốt theo từng giai đoạn:

- Đến năm 2010: Tuyến tỉnh đạt 80%, tuyến huyện đạt 60%, tuyến xã đạt 50% danh mục trang thiết bị theo quy định của Bộ Y tế.

- Đến năm 2015: Tuyến tỉnh đạt 90%, tuyến huyện đạt 80%, tuyến xã đạt 75% danh mục trang thiết bị theo quy định của Bộ Y tế.

- Đến năm 2020: Tuyến tỉnh đạt 95%, tuyến huyện đạt 90%, tuyến xã đạt 85% danh mục trang thiết bị theo quy định của Bộ Y tế.

III. VỐN THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Tổng số vốn thực hiện Quy hoạch là:

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Nội dung	2009 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	Tổng cộng
Đầu tư phát triển y tế dự phòng	49	285	300	634
Đầu tư phát triển dân số - KHHGD	0	32	68	100
Đầu tư phát triển các bệnh viện tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực	631,181	1152,8	2101	3884,981
Đầu tư phát triển y tế xã	20	40	20,5	80,5
Đầu tư cho đào tạo	1,614	5,630	5,631	12,875
Đầu tư phát triển lĩnh vực dược (vốn từ các công ty, doanh nghiệp, bệnh viện)	42	166,96	15	223,96
Tổng cộng	743,795	1682,39	2510,131	4936,3

IV. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực y tế

- Từng bước hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy y tế theo quy định và phù hợp ở từng thời kỳ. Mở rộng quy mô các cơ sở y tế theo hướng chuyên khoa sâu, nhất là các cơ sở y tế tuyến tỉnh.

- Tiêu chuẩn hoá và cân đối nhu cầu nhân lực y tế về số lượng, cơ cấu, chất lượng theo từng tuyến và theo vùng. Kiện toàn đội ngũ cán bộ y tế, cán bộ quản lý, đảm bảo tiêu chuẩn hoá cán bộ trong từng lĩnh vực quản lý, điều trị, dự phòng.

- Quan tâm tạo điều kiện về môi trường làm việc để giữ chân người giỏi, để họ tích cực cống hiến có hiệu quả cho sự nghiệp y tế của tỉnh; ban hành chính sách nhằm thu hút nguồn nhân lực y tế trong lĩnh vực y tế dự phòng, y tế cơ sở, vùng miền núi, vùng khó khăn, thu hút các sinh viên giỏi, cán bộ có trình độ chuyên môn cao, chuyên gia giỏi về công tác tại tỉnh.

2. Nhóm giải pháp về đầu tư và sử dụng hiệu quả các nguồn đầu tư

Tăng tỷ lệ đầu tư từ ngân sách Nhà nước hàng năm cho sự nghiệp y tế nhằm từng bước đáp ứng các nhu cầu thiết yếu về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của người dân trong tỉnh. Trên cơ sở tăng trưởng GDP hàng năm, bố trí ngân sách cho sự nghiệp y tế bảo đảm tốc độ tăng chi cho y tế cao hơn tốc độ tăng chi bình quân chung của ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 18/2008/NQ-QH12 của Quốc hội. Tăng tỷ lệ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho y tế dự phòng hàng năm ở mức từ 30 - 35% trong tổng số ngân sách cấp cho y tế. Đảm bảo đủ chi phí y tế cho đối tượng nghèo, người có công với cách mạng, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách xã hội khác.

3. Nhóm giải pháp về phát triển khoa học công nghệ

Từng bước hiện đại hoá kỹ thuật y học chuyên môn sâu trong lĩnh vực dự phòng bệnh, khám chữa bệnh, kiểm nghiệm, giám định. Đầu tư đúng mức và có hiệu quả cho việc ứng dụng các phương pháp khoa học công nghệ tiên tiến trong xử lý chất thải y tế nhằm bảo vệ môi trường. Ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong điều hành quản lý bệnh viện, quản lý ngành, quản lý nhân sự, quản lý tài chính, quản lý trang thiết bị y tế.

4. Nhóm giải pháp về quản lý nhà nước về y tế

Thực hiện tốt quản lý nhà nước về công tác y tế trên địa bàn và thống nhất quản lý đối với các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập, trong đó đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng quản lý dược, quản lý hành nghề y tế tư nhân, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao kiến thức quản lý nhà nước, kiến thức pháp luật, kiến thức về tâm lý xã hội, kỹ năng giao tiếp cho cán bộ y tế. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ và y đức của cán bộ y tế.

5. Nhóm giải pháp về tăng cường thực hiện xã hội hoá công tác y tế

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 202/QĐ-UB ngày 17/10/2002 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Đề án đa dạng hoá dịch vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân giai đoạn 2002 - 2010; Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 07/8/2007 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện xã hội hoá các hoạt động y tế theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP của Chính phủ.

- Thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực y tế, mở rộng liên doanh, liên kết để tranh thủ các nguồn lực đầu tư cho y tế. Tăng cường sự phối hợp liên ngành và sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động chăm sóc sức khoẻ. Tạo điều kiện bình đẳng giữa các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập.

- Đẩy mạnh đa dạng hoá các dịch vụ y tế, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức y tế tham gia góp vốn đầu tư các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ. Đẩy nhanh tiến độ phát triển và nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế.

IV. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giai đoạn 2009 - 2010:

- Xây mới Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Trung tâm Y tế huyện/thành phố, Bệnh viện Đa khoa thành phố Bắc Giang. Hoàn thiện việc xây dựng Bệnh viện Phụ sản. Nâng cấp, mở rộng các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, 03 Phòng khám đa khoa khu vực (Mai Sru, Tân Sơn, Mỏ trạng). Xây mới, nâng cấp 36 trạm y tế xã vùng khó khăn để đạt Chuẩn Quốc gia.

- Triển khai Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2009 - 2015 đã được phê duyệt tại Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang.

2. Giai đoạn 2011 - 2015:

- Xây mới Bệnh viện Đa khoa tỉnh 800 giường, Bệnh viện Nhi; xây mới, nâng cấp 04 Trung tâm Dân số-KHHGD huyện/thành phố, 03 Trung tâm An toàn vệ sinh thực phẩm huyện/thành phố, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh. Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Y học cổ truyền, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Kiểm nghiệm, 193 trạm y tế cấp xã. Triển khai xây dựng Trường cao đẳng Y tế. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các Trung tâm Y tế huyện/thành phố.

- Tiếp tục triển khai Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2009 - 2015 đã được phê duyệt tại Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang.

3. Giai đoạn 2016 - 2020:

- Xây mới Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Nội tiết, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Đa khoa Thanh Sơn; xây mới, cải tạo Trung tâm Giám định Pháp y, 06 Trung tâm Dân số - KHHGD huyện/thành phố, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khoẻ, Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản, 07 Trung tâm An toàn vệ sinh thực phẩm cấp huyện.

- Tiếp tục hoàn thiện Bệnh viện Đa khoa tỉnh 800 giường, củng cố phát triển Trường Cao đẳng Y tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố công bố công khai quy hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch; định kỳ kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chịu trách nhiệm bố trí và cân đối các nguồn lực đầu tư từ ngân sách cho ngành y tế để thực hiện Quy hoạch theo đúng tiến độ; giám sát việc thực hiện Quy hoạch trong phạm vi toàn tỉnh.

3. Sở Tài chính: Có trách nhiệm đảm bảo nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp cho ngành y tế theo kế hoạch hàng năm và 5 năm; phối hợp với Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối ngân sách thực hiện Quy hoạch.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Sở Y tế, lập quy hoạch sử dụng đất cho nhu cầu phát triển y tế đến năm 2020; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định về bảo vệ, phòng chống ô nhiễm môi trường.

5. Sở Xây dựng: Phối hợp với Sở Y tế, lập quy hoạch xây dựng công trình y tế; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định của pháp luật về xây dựng công trình y tế.

6. Sở Nội vụ: Phối hợp với Sở Y tế, tiếp tục kiện toàn bộ máy, tổ chức hệ thống y tế; thực hiện các nội dung có liên quan trong Quy hoạch.

7. Các Sở, Ban, Ngành và các cơ quan liên quan khác: Phối hợp với Sở Y tế thực hiện Quy hoạch theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch trên địa bàn và trong phạm vi quản lý.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế (B/cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (B/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, TKCT, Các phòng CV, TTCB;
- Lưu: VX(3), VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Bùi Văn Hải